

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43 /2024/HNGĐ-ST

Ngày: 31/01/2024

V/v “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 10 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Từ Thị Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Ngọc Tiến

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Sương - Thư ký Toà án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thanh Trúc - kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 470/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023 về việc “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn : Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1980.

Thường trú : 781/A 14 L, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Ngô Thị Ngọc T1, sinh năm 1980

Thường trú: 781/A 14 L, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Công ty Cổ phần Đ

Địa chỉ trụ sở chính: số A đường N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty TNHH X

Địa chỉ trụ sở chính: tầng 3, Block B, Tòa nhà C, số A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty cổ phần Đ1

Địa chỉ: Tòa nhà C, số A Đ, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1950

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1954

Cùng thường trú : 781/A 14 L, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/Theo đơn khởi kiện đơn, biên bản hòa giải và bản tự khai của ông Nguyễn Trọng T trình bày: Vào năm 2006 tôi và bà Ngô Thị Ngọc T1 tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 233; quyền số 02/2006 do Ủy ban nhân dân phường A2, Quận F, T cấp ngày 02 /11/2006.

Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nhưng lúc nào vợ tôi nói tôi cũng nghe theo vợ và nhường nhịn vợ, vợ tôi ít quan tâm chăm sóc gia đình, vào ngày 09/9/2022 tôi và Công an phường đã bắt vợ tôi ngoại tình, tôi đã tha thứ cho vợ để hàn gắn gia đình trong 1 năm qua nhưng vợ tôi vẫn không thay đổi. Vợ chồng tôi đã ly thân không còn chung sống với nhau từ tháng 8/2023 đến nay.

Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Ngô Thị Ngọc T1.

Về con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 11/3/2008 và Nguyễn Trọng Quốc K, sinh ngày 02/9/2012. Tôi yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 11/3/2008 và giao con chung Nguyễn Trọng Quốc K, sinh ngày 02/9/2012 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ngày 15/01/2023, ông T có đơn yêu cầu thay đổi bổ sung và đề nghị rút 1 phần yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/10/2023, rút các yêu cầu như sau:

-Tiền thuê Căn hộ số M21211 và tiền đặt cọc 12 tháng là 120.000.000 đồng bà T1 đang giữ số tiền này; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ là 60.000.000 đồng.

- Tiền đặt cọc mua Căn hộ City Gate 3 nhưng hai bên ký bằng hình thức Hợp đồng vay vốn số C31-20 giữa Công ty cổ phần Đ1 với bà Ngô Thị Ngọc T1 ngày 24/6/2022 với số tiền 200.000.000 đồng, yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000 đồng.

-Hợp đồng sở hữu kỳ nghỉ ALMA số PBRC-S-080562 ký giữa Công ty TNHH K2 và bà Ngô Thị Ngọc T1 trị giá 220.000.000 đồng. Tôi yêu cầu nhận hợp đồng này sử dụng và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị lại cho bà T1 là 110.000.000 đồng.

- Hợp đồng Bảo hiểm nhân thọ DAI-ICHILIFE số 2933115 giá trị được hưởng là 160.000.000 đồng. Yêu cầu hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 80.000.000 đồng, bà T1 đang giữ hợp đồng.

-Xe Honda City 51G-750.54 giá trị còn lại 340.000.000 đồng; yêu cầu nhận xe sử dụng và thanh toán lại giá trị cho bà T1 là 170.000.000 đồng.

-Yêu cầu bà T1 thanh toán tiền thuê nhà số D K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là căn nhà mẹ tôi cho tôi để lấy tiền thuê nhà nhưng bà T1 lấy không giao cho tôi là 13 tháng từ tháng 09/2022 đến tháng 10/2023 mỗi tháng 25.000.000 đồng tổng cộng là 325.000.000 đồng.

Nay ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi chia tài sản chung như sau:

-Căn hộ City Gate A1-19-01 ký giữa ông A, bà L với bà Ngô Thị Ngọc T1, địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, trị giá 1.949.848.320 đồng, ông yêu cầu

được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ là 974.924.160 đồng.

-Căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M2 theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019 giữa Công ty Cổ phần Đ và bà Ngô Thị Ngọc T1; đã thanh toán đợt 9 tổng số tiền là 3.640.062.255 đồng.

Ông đồng ý thống nhất với ý kiến của bà T1 xác định giá trị căn hộ số M, tầng 12, tòa nhà M chung cư E, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là 3.831.644.479 đồng.

Xác định giá căn hộ City Gate A1-19-01 địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh là 1.949.848.320 đồng (một tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm hai mươi đồng). Ông không yêu cầu Tòa án định giá 2 căn hộ tài sản chung nêu trên.

Ông yêu cầu được nhận căn hộ số M, tầng A tòa nhà M chung cư E, sở hữu, sử dụng, thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà T1 và giao cho bà T1 sở hữu sử dụng căn hộ City Gate A1-19-01 địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, ông chỉ nhận $\frac{1}{2}$ giá trị theo giá mà ông và bà T1 thống nhất giá 02 căn hộ nêu trên.

Nếu bà T1 không đồng ý với yêu cầu của tôi mà bà T1 yêu cầu nhận nhà sở hữu sử dụng thì bà T1 thanh toán giá trị nhà lại cho tôi, còn nếu bà T1 không nhận nhà sở hữu, sử dụng thì tôi nhận nhà sở hữu sử dụng và thanh toán giá trị lại cho bà T1.

Về nợ chung : vợ chồng tôi nợ của ba đẻ tôi là 2.200.000.000 đồng để mua căn hộ số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019 nhưng bà T1 không thừa nhận việc nợ này và ba tôi không yêu cầu gì trong vụ án này.

2/ Bị đơn- bà Ngô Thị Ngọc T1 trình bày: Tôi xác nhận quá trình vợ chồng chung sống và kết hôn đúng như ông T trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, đời sống vợ chồng mệt mỏi không quan tâm chăm sóc. Vợ chồng tôi đã ly thân không còn chung sống với nhau từ tháng 8/2023 đến nay.

Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài vì vậy nay ông T yêu cầu xin ly hôn, tôi đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 11/3/2008 và Nguyễn Trọng Quốc K, sinh ngày 02/9/2012. Tôi yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Trọng Quốc K, sinh ngày 02/9/2012 và giao con chung Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 11/3/2008 cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng theo nguyện vọng các con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung :

-Căn hộ City Gate A1-19-01 ký giữa ông Bùi Văn A1, bà Trần Huệ L1 với bà Ngô Thị Ngọc T1, địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 1.949.848.320 đồng (một tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm hai mươi đồng).

-Căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M2 theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019 giữa Công ty Cp Đ và bà Ngô Thị Ngọc T1; đã thanh toán đợt 9 tổng số tiền là 3.640.062.255

đồng.

Bà xác định giá trị căn hộ số M, tầng A, tòa nhà M, Quận G là 3.831.644.479 đồng.

Giá căn hộ City Gate A địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh giá trị là 1.949.848.320 đồng (một tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm hai mươi đồng). Bà không yêu cầu Tòa án định giá 2 căn hộ nêu trên.

Bà T1 không đồng ý chia tài sản chung, bà yêu cầu ông T liệt kê hết tài sản chung để chia đôi vì những tài sản ông T liệt kê chưa đủ.

Về nợ chung : Không có, số tiền nợ cụ thể mà chồng bà nợ của ba chồng là bao nhiêu thì bà không rõ nhưng bà đã chuyển trả cho chồng bà số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) để trả nợ cho ba chồng về khoản vay khi vợ chồng bà mua căn hộ chung cư số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019. Hiện nay bà không còn nợ ba chồng nữa.

3/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Công ty Cổ phần Đ trình bày: Bà Ngô Thị Ngọc T1 có ký hợp đồng mua bán Căn hộ số M21211, tầng A, tòa nhà M2 theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019 ký kết với Công ty Cp Đ. Hiện nay Căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu sử dụng cho bà T1 và hiện nay bà T1 chưa chuyển nhượng căn hộ nêu trên cho người khác. Tính đến hôm nay công ty Cổ phần Đ đã nhận được tiền thanh toán mua căn hộ M21211 theo hợp đồng 9 đợt với tổng số tiền là 3.640.062.255 đồng, nay vợ chồng bà T1 ly hôn, Công ty Cổ phần Đ không có yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì và không có ý kiến về vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Công ty TNHH X-DV-SX Hùng Thanh trình bày: Công ty TNHH X không trực tiếp thực hiện mua bán Căn hộ A1-19-01 chung cư C địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh với bà Ngô Thị Ngọc T1.

Căn cứ vào văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại mà Công ty X đang lưu giữ thì bà Ngô Thị Ngọc T1 mua lại căn hộ A1-19-01 từ vợ chồng ông Bùi Văn A1, bà Trần Huệ L1 ngày 09/3/2018, căn cứ theo bộ hồ sơ văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại có công chứng giữa ông A1, bà L1 với bà T1 vào ngày 09/3/2018, sau đó công ty X làm văn bản xác nhận của chủ đầu tư vào ngày 16/3/2018. Hiện nay công ty X chưa nhận được bất kỳ hồ sơ nào liên quan đến việc mua bán căn hộ A1-19-01 của bà T1 chung cư C địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty cổ phần Đ1 trình bày: Hợp đồng vay vốn số C31-20 ký giữa Công ty cổ phần Đ1 với bà Ngô Thị Ngọc T1 ngày 24/6/2022 với số tiền 200.000.000 đồng, từ sau ngày 24/6/2022 bà T1 không có đóng thêm tiền và cũng không có thanh lý hợp đồng vay vốn C31-20.

- Ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Chúng tôi là cha mẹ đẻ của ông Nguyễn Trọng T, vợ chồng tôi có cho con trai tôi là Nguyễn Trọng T và con dâu Ngô Thị Ngọc T1 vay số tiền 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng) để mua căn hộ số M21211, tầng A, tòa nhà M chung cư E, khu phố A,

phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019 ký kết với Công ty Cổ phần Đ. Ông T và bà T1 chưa trả số tiền này cho vợ chồng tôi, vì là con trong nhà nên vợ chồng tôi giao tiền cho vợ chồng ông T, bà T1 nhưng không viết giấy vay tiền. Hiện nay vợ chồng ông T bà T1 ly hôn, yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, chúng tôi không có ý kiến gì, không có yêu cầu độc lập và không có yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì của chúng tôi trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án ly hôn và chia tài sản chung của ông T và bà T1 theo quy định pháp luật.

-Ông Mohr Norbert K1 trình bày :

Ngày 07/01/2023 tôi có ký hợp thuê căn hộ số M21211 chung cư Eco Green S, tầng 12, tòa nhà M, khu phố A, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Ngô Thị Ngọc T1.

Tôi chỉ là người thuê căn hộ của bà T1, tôi không liên quan đến vụ án giữa ông Nguyễn Trọng T với bà Ngô Thị Ngọc T1, tôi không có đóng góp tiền hay đóng góp công sức gì vào việc mua căn hộ nêu trên, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì của tôi trong vụ án này.

Công ty Cổ phần Đ, Công ty TNHH X; Công ty cổ phần Đ1; ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị T2 và ông Mohr Norbert K1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

*Tại phiên tòa nguyên đơn ông T trình bày: tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với bà Ngô Thị Ngọc T1.

Về con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 11/3/2008 và Nguyễn Trọng Quốc K, sinh ngày 02/9/2012. Tôi yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 11/3/2008 và giao con chung Nguyễn Trọng Quốc K, sinh ngày 02/9/2012 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: nay tôi thay đổi, bổ sung và xin rút 1 phần yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/10/2023, tôi rút 1 phần yêu cầu khởi kiện như sau:

-Tiền thuê Căn hộ số M21211 và tiền đặt cọc 12 tháng là 120.000.000 đồng bà T1 đang giữ số tiền này; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ là 60.000.000 đồng.

- Tiền đặt cọc mua Căn hộ City Gate 3 nhưng hai bên ký bằng hình thức Hợp đồng vay vốn số C31-20 giữa Công ty cổ phần Đ1 với bà Ngô Thị Ngọc T1 ngày 24/6/2022 với số tiền 200.000.000 đồng, yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000 đồng.

-Hợp đồng sở hữu kỳ nghỉ ALMA số PBRC-S-080562 ký giữa Công ty TNHH K2 và bà Ngô Thị Ngọc T1 trị giá 220.000.000 đồng; yêu cầu nhận hợp đồng này sử dụng và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị lại cho bà T1 là 110.000.000 đồng.

- Hợp đồng Bảo hiểm nhân thọ DAI-ICHILIFE số 2933115 giá trị được hưởng là 160.000.000 đồng. Yêu cầu hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 80.000.000 đồng, bà T1 đang giữ hợp đồng.

-Xe Honda City 51G-750.54 giá trị còn lại 340.000.000 đồng; yêu cầu nhận

xe sử dụng và thanh toán lại giá trị cho bà T1 là 170.000.000 đồng.

-Yêu cầu bà T1 thanh toán tiền thuê nhà số D K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là căn nhà mẹ tôi cho tôi để lấy tiền thuê nhà nhưng bà T1 lấy không giao cho tôi là 13 tháng từ tháng 09/2022 đến tháng 10/2023 mỗi tháng 25.000.000 đồng tổng cộng là 325.000.000 đồng.

Nay tôi chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung như sau:

-Căn hộ City Gate A1-19-01 ký giữa ông A1, bà L1 với bà Ngô Thị Ngọc T1, địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, trị giá 1.949.848.320 đồng, yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ là 974.924.160 đồng.

-Căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M2 theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019 giữa Công ty Cổ phần Đ và bà Ngô Thị Ngọc T1.

Tôi đồng ý thống nhất với ý kiến của bà T1 tôi xác định giá trị căn hộ số M, tầng 12, tòa nhà M chung cư E, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh là 3.831.644.479 đồng.

Tôi xác định giá căn hộ City Gate A1-19-01 địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh là 1.949.848.320 đồng. Tôi không yêu cầu Tòa án định giá 2 căn hộ tài sản chung nêu trên.

Tôi yêu cầu được nhận căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M chung cư E, phường B, Quận G sở hữu sử dụng, thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà T1 và yêu cầu giao cho bà T1 sở hữu, sử dụng căn hộ City Gate A1-19-01 địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, ông chỉ nhận $\frac{1}{2}$ giá trị theo giá mà ông và bà T1 thống nhất giá 02 căn hộ như đã nêu trên.

Về nợ chung : tôi và bà T1 nợ của ba đẻ tôi ông Nguyễn Trọng N là 2.200.000.000 đồng để mua căn hộ số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019 nhưng bà T1 không thừa nhận việc nợ này, ông N không yêu cầu tôi trả tiền nợ trong vụ án này, nay tôi cũng không có tiền để trả nợ cho ông N vì tôi đang khó khăn.

*Tại phiên tòa bị đơn- bà T1 trình bày: Vợ chồng mâu thuẫn không phù hợp quan điểm sống, mất niềm tin vì vậy bà đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: có 02 con chung tên: Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 11/3/2008 và Nguyễn Trọng Quốc K, sinh ngày 02/9/2012. Bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung Nguyễn Trọng Quốc K, sinh ngày 02/9/2012 và giao con chung Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 11/3/2008 cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung :

-Căn hộ City Gate A1-19-01 ký giữa ông Bùi Văn A1, bà Trần Huệ L1 với bà Ngô Thị Ngọc T1, địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

-Căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M2 theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019 giữa Công ty Cổ phần Đ và bà Ngô Thị Ngọc T1.

Bà xác định giá trị căn hộ số M, tầng A, tòa nhà M, Quận G là 3.831.644.479

đồng (ba tỷ, tám trăm ba mươi một triệu, sáu trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng).

Giá căn hộ City Gate A địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh giá trị là 1.949.848.320 đồng (một tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, tám trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm hai mươi đồng). Tôi không yêu cầu Tòa án định giá 2 căn hộ nêu trên.

Bà không đồng ý chia tài sản chung, tôi yêu cầu ông T liệt kê hết tài sản chung để chia đôi vì những tài sản ông T liệt kê chưa đủ.

Về nợ chung : Không có.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 10 trình bày quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký cũng như các đương sự đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Xét tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T1 đã trầm trọng, vợ chồng ly thân, không còn chung sống, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử cho ông T ly hôn với bà T1.

Về con chung: Ông T yêu cầu giao con chung Nguyễn Trọng Quốc K cho bà T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Trọng T3 cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà T1 đồng ý yêu cầu này của ông T, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung Nguyễn Trọng Quốc K cho bà T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Trọng T3 cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không xem xét.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia đôi tài sản chung là căn hộ số M, tầng 12, tòa nhà M chung cư E, phường B, Quận G và căn hộ C địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, chia bằng hiện vật, ông T được nhận sở hữu, sử dụng căn hộ số M21211, tầng A, tòa nhà M chung cư E, phường B, Quận G; bà T1 được nhận sở hữu sử dụng căn hộ City Gate A1.1901 địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H. Ông T thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà T1.

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với 1 phần yêu cầu khởi mà nguyên đơn đã tự nguyện rút.

Về nợ chung: Ông N, bà T2 không có yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét về nợ chung trong vụ án này, nếu sau này ông N và bà T2 có yêu cầu thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 233; quyền số 02/2006 do Ủy ban nhân dân phường A2, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/11/2006 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà T1 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, nay ông T yêu cầu ly hôn và chia tài sản khi ly hôn là tranh chấp “Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn bà T1 cư trú tại Quận A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét Công ty Cổ phần Đ, Công ty TNHH X, Công ty cổ phần Đ1, ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị T2 và ông Mohr Norbert K1 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Công ty Cổ phần Đ, Công ty TNHH X, Công ty cổ phần Đ1, ông Nguyễn Trọng N, bà Nguyễn Thị T2 và ông M Norbert Klaus theo quy định khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét tại bản tự khai ông M Norbert Klaus trình bày: “Ngày 07/01/2023 tôi có ký hợp thuê căn hộ số M21211 chung cư Eco Green S, tầng 12, tòa nhà M, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Ngô Thị Ngọc T1.

Ông chỉ là người thuê căn hộ của bà T1, tôi không liên quan đến vụ án giữa ông Nguyễn Trọng T với bà Ngô Thị Ngọc T1, tôi không có đóng góp tiền hay đóng góp công sức gì vào việc mua căn hộ nêu trên, vì vậy tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì của tôi trong vụ án này”.

Căn cứ vào kết quả xác minh số 66/XM-TA ngày 16/01/2024 của Công an phường B, Quận G có nội dung : “căn hộ số M chung cư E S, phường B, Quận G trước đây có ông Mohr Norbert K1 sinh sống (thuê và đăng ký tạm trú). Hiện nay qua kiểm tra thực tế căn hộ số M chung cư E S, phường B, Quận G không ghi nhận có ai cư trú tại đây. Ông Mohr Norbert K1 hiện không còn thuê và cư trú tại căn hộ trên”. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy ông Mohr Norbert K1 không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[2] Về nội dung yêu cầu ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và nợ chung:

[2.1] Xét yêu cầu ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa ông T và bà T1 xác định: Mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đã ly thân không còn chung sống với nhau từ tháng 8/2023 đến nay, vợ chồng mất niềm tin và bà T1 cũng đồng ý ly hôn với ông T.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 trầm trọng, vợ chồng không còn chung sống đã lâu, hai bên không thể hàn gắn giải quyết được mâu thuẫn làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy, yêu cầu ly hôn của ông T đã thỏa mãn các quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T cho ông T ly hôn với bà T1.

[2.2] Đối với yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung:

Ông T yêu cầu giao con chung Nguyễn Trọng T3 cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Trọng Quốc K cho bà T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Bà T1 đồng ý yêu cầu này của ông T; Hội đồng xét xử xét thấy theo nguyện vọng của trẻ T3 muốn ở với ông T và nguyện vọng của trẻ K muốn ở với bà T1, đồng thời hiện nay trẻ Tín đang sinh sống, học tập ổn định với ông T và trẻ K đang sinh sống với bà T1, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T, giao con chung Nguyễn Trọng T3 cho ông T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Trọng Quốc K cho bà T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung:

Căn cứ vào theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số M21211/HĐMB/Eco- Green Saigon ngày 23/9/2019 ký kết giữa Công ty Cổ phần Đ và bà Ngô Thị Ngọc T1 và căn cứ Văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại số 005059, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/3/2018 ký giữa ông Bùi Văn A1, bà Trần Huệ L1 với bà Ngô Thị Ngọc T1 về việc mua bán căn hộ City Gate A1-19-01 địa chỉ căn hộ: A V, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 233; quyền số 02/2006 do Ủy ban nhân dân phường A2, Quận F, T cấp ngày 02/11/2006 giữa ông T và bà T1.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và bị đơn tại Biên bản hòa giải ; vì các lẽ trên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 33 và khoản 1, khoản 2 điều 59 Luật hôn nhân và gia đình xác định tài sản chung của vợ chồng ông T và bà T1 là căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M chung cư E, phường B, Quận G và căn hộ C, Block A, tầng 19 thuộc cao ốc C tại phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T chia đôi tài sản chung là 02 căn hộ nêu trên.

Xét ông T yêu cầu được nhận hiện vật để sở hữu, sử dụng là căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M chung cư E, phường B, Quận G sở hữu, sử dụng, thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà T1 và yêu cầu giao căn hộ C Block A, tầng 19 thuộc cao ốc C tại phường A, Quận H cho bà T1 sở hữu sử dụng.

Xét ông T và bà T1 cùng thống nhất xác định giá trị căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M, phường B, Quận G là 3.831.644.479 đồng và giá căn hộ City Gate A1-19-01 Block A1, tầng 19 thuộc cao ốc C tại phường A, Quận H giá trị là 1.949.848.320 đồng.

Căn cứ vào khoản 3 điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật của nguyên đơn, chia căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M, chung cư E S, phường B, Quận G cho ông T sở hữu, sử dụng và ông T thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà T1 là 940.898.079 đồng. Chia cho bà T1 sở hữu sử dụng căn hộ City Gate A Block A, tầng 19 thuộc cao ốc C tại phường A, Quận H; bà T1 được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền để sang tên quyền sở hữu sử dụng căn hộ City Gate

A1-19-01 theo quy định pháp luật. Sau khi ông T thanh toán số tiền là 940.898.079 đồng cho bà T1 thì ông T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền để sang tên quyền sở hữu sử dụng căn hộ số M21211, tầng A, tòa nhà M, chung cư E S, phường B, Quận G theo quy định của pháp luật.

[2.4] Xét nguyên đơn rút 1 phần yêu cầu khởi kiện :

-Tiền thuê Căn hộ số M21211 và tiền đặt cọc 12 tháng là 120.000.000 đồng bà T1 đang giữ số tiền này; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ là 60.000.000 đồng.

-Tiền đặt cọc mua Căn hộ City Gate 3 nhưng hai bên ký bằng hình thức Hợp đồng vay vốn số C31-20 giữa Công ty cổ phần Đ1 với bà Ngô Thị Ngọc T1 ngày 24/6/2022 với số tiền 200.000.000 đồng, yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000 đồng.

-Hợp đồng sở hữu kỳ nghỉ ALMA số PBRC-S-080562 ký giữa Công ty TNHH K2 và bà Ngô Thị Ngọc T1 trị giá 220.000.000 đồng. Yêu cầu nhận hợp đồng này sử dụng và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị lại cho bà T1 là 110.000.000 đồng.

- Hợp đồng Bảo hiểm nhân thọ DAI-ICHILIFE số 2933115 giá trị được hưởng là 160.000.000 đồng. Tôi yêu cầu hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 80.000.000 đồng, bà T1 đang giữ hợp đồng.

-Xe Honda City 51G-750.54 giá trị còn lại 340.000.000 đồng; yêu cầu nhận xe sử dụng và thanh toán lại giá trị cho bà T1 là 170.000.000 đồng.

-Yêu cầu bà T1 thanh toán tiền thuê nhà số D K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là căn nhà mẹ tôi cho tôi để lấy tiền thuê nhà nhưng bà T1 lấy không giao cho tôi là 13 tháng từ tháng 09/2022 đến tháng 10/2023 mỗi tháng 25.000.000 đồng tổng cộng là 325.000.000 đồng.

Xét nguyên đơn rút 01 phần yêu cầu khởi kiện này là tự nguyện, không trái với quy định pháp luật; căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu của nguyên đơn đã rút nêu trên

[2.5] Về nợ chung: Ông N, bà T2 không có yêu cầu Tòa án án giải quyết về nợ chung, vì vậy không xem xét về nợ chung trong vụ án này. Ông N, bà T2 có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

[3] Về án phí: ông T phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung là 89.814.928 đồng; bà T1 phải chịu án phí đối với phần tài sản chung được chia là 89.814.928 đồng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi đã rút một phần nhưng được căn trừ vào số tiền án phí mà ông T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 39, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 33, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 117, 118 và khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Trọng T.

-Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Trọng T được ly hôn bà Ngô Thị Ngọc T1.

-Về con chung: Giao con chung Nguyễn Trọng T3, sinh ngày 11/3/2008 cho ông Nguyễn Trọng T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giao con chung Nguyễn Trọng Quốc K, sinh ngày 02/9/2012 cho bà Ngô Thị Ngọc T1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Ông Nguyễn Trọng T và bà Ngô Thị Ngọc T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T và bà T1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, không xem xét.

-Về tài sản chung:

Tài sản chung của ông Nguyễn Trọng T và bà Ngô Thị Ngọc T1 là căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M, chung cư E S, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh và căn hộ C Block A, tầng 19 thuộc cao ốc C tại phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chia căn hộ số M21211, tầng 12, tòa nhà M chung cư E, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư số M21211/HĐMB/Eco-Green Saigon ngày 23/9/2019 ký kết giữa Công ty Cổ phần Đ với bà Ngô Thị Ngọc T1 cho ông Nguyễn Trọng T được sở hữu, sử dụng.

Chia căn hộ C Block A, tầng 19 thuộc cao ốc C tại phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Ngô Thị Ngọc T1 được sở hữu, sử dụng theo Văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở thương mại số 005059, quyền số 03TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/3/2018 ký giữa ông Bùi Văn A1, bà Trần Huệ L1 với bà Ngô Thị Ngọc T1 tại Văn phòng C. Bà T1 được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền để sang tên quyền sở hữu, sử dụng căn hộ C Block A, tầng 19 thuộc cao ốc C tại phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định pháp luật.

Ông Nguyễn Trọng T thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà Ngô Thị Ngọc T1 là 940.898.079 đồng (chín trăm bốn mươi triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn,

không trăm bảy mươi chín đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Sau khi ông T thanh toán số tiền là 940.898.079 đồng (chín trăm bốn mươi triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, không trăm bảy mươi chín đồng), thì ông

Nguyễn Trọng T được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền để sang tên quyền sở hữu, sử dụng căn hộ số M21211, tầng A, tòa nhà M, chung cư E S, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu của ông Nguyễn Trọng T như sau:

- Tiền thuê Căn hộ số M21211 và tiền đặt cọc 12 tháng là 120.000.000 đồng bà T1 đang giữ số tiền này; yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ là 60.000.000 đồng.

- Tiền đặt cọc mua Căn hộ City Gate 3 nhưng hai bên ký bằng hình thức Hợp đồng vay vốn số C31-20 giữa Công ty cổ phần Đ1 với bà Ngô Thị Ngọc T1 ngày 24/6/2022 với số tiền 200.000.000 đồng, yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 100.000.000 đồng.

- Hợp đồng sở hữu kỳ nghỉ ALMA số PBRC-S-080562 ký giữa Công ty TNHH K2 và bà Ngô Thị Ngọc T1 trị giá 220.000.000 đồng. yêu cầu nhận hợp đồng này sử dụng và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị lại cho bà T1 là 110.000.000 đồng.

- Hợp đồng Bảo hiểm nhân thọ DAI-ICHILIFE số 2933115 giá trị được hưởng là 160.000.000 đồng. Tôi yêu cầu hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị là 80.000.000 đồng, bà T1 đang giữ hợp đồng.

- Xe Honda City 51G-750.54 giá trị còn lại 340.000.000 đồng; yêu cầu nhận xe sử dụng và thanh toán lại giá trị cho bà T1 là 170.000.000 đồng.

- Yêu cầu bà T1 thanh toán tiền thuê nhà số D K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là căn nhà mẹ tôi cho tôi để lấy tiền thuê nhà nhưng bà T1 lấy không giao cho ông là 13 tháng từ tháng 09/2022 đến tháng 10/2023 mỗi tháng 25.000.000 đồng tổng cộng là 325.000.000 đồng.

3. Về nợ chung: Ông Nguyễn Trọng N và bà Nguyễn Thị T2 không có yêu cầu Tòa án án giải quyết về nợ chung, Tòa án không xem xét về nợ chung trong vụ án này, ông N, bà T2 có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

4. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình:

Ông Nguyễn Trọng T phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng và án phí chia tài sản chung là 89.814.928 đồng (tám mươi chín triệu, tám trăm mười bốn nghìn, chín trăm hai mươi tám đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2023/0035381 ngày 05/10/2023 và số tiền 42.650.311 theo biên lai thu tạm

ứng án phí số AA/2023/0035708 ngày 06/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh ; ông T còn phải chịu nộp án phí dân sự sơ thẩm là 47.164.617 đồng (bốn mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn, sáu trăm mười bảy đồng).

Bà Ngô Thị Ngọc T1 phải chịu án phí chia tài sản chung là 89.814.928 đồng (tám mươi chín triệu, tám trăm mười bốn nghìn, chín trăm hai mươi tám đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về thời hạn kháng cáo: Ông Nguyễn Trọng T và bà Ngô Thị Ngọc T1 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 10;
- Chi cục THADS Quận 10;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Từ Thị Minh Tú